

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2023

Hà Nội, tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,178,352,851,463	1,213,251,106,232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	33,751,442,652	44,213,926,737
1. Tiền	111		11,874,038,751	44,213,926,737
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,877,403,901	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126,000,000	126,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603,000,000	603,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(477,000,000)	(477,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		477,730,905,492	575,279,316,698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	507,465,372,546	616,347,803,330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23,690,472,352	24,428,674,955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,826,917,309	3,654,695,128
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58,251,856,715)	(69,151,856,715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		652,251,305,043	590,105,131,691
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	652,251,305,043	590,105,131,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,493,198,276	3,526,731,106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,005,729,681	653,967,937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	12,307,831,194	896,945,087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	1,179,637,401	1,975,818,082
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253,158,940,986	228,694,234,552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81,771,140	30,990,240
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		81,771,140	30,990,240
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.9	186,742,456,699	206,506,683,834



1. Tài sản cố định hữu hình	221		185,911,568,368	205,456,389,255
- Nguyên giá	222		546,614,011,080	568,430,722,963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(360,702,442,712)	(362,974,333,708)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		830,888,331	1,050,294,579
- Nguyên giá	228		2,313,750,000	2,313,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,482,861,669)	(1,263,455,421)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		63,714,533,219	18,853,335,363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63,714,533,219	18,853,335,363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,500,000,000	3,096,114,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,500,000,000	3,096,114,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		120,179,928	207,111,115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		120,179,928	207,111,115
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,431,511,792,449	1,441,945,340,784
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		899,737,809,420	857,624,851,603
I. Nợ ngắn hạn	310		876,684,174,960	848,171,927,623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	151,160,577,666	95,238,684,781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77,079,121,735	37,830,288,161
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	6,482,216,852	8,695,545,316
4. Phải trả người lao động	314		6,365,906,617	15,665,230,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10,966,799,822	5,739,776,954
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		165,687,272	214,167,271
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	81,631,104,759	128,547,572,093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	521,895,618,242	523,734,594,551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12,739,945,895	24,272,050,333
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,197,196,100	8,234,017,200
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

010
C
TH
Đ
C
P
R

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		23,053,634,460	9,452,923,980
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	23,053,634,460	9,452,923,980
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		531,773,983,029	584,320,489,181
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	501,374,367,260	561,100,169,412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,534,860,000	11,534,860,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,360,000,000)	(1,360,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,755,340,750	31,555,340,750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120,580,246,510	194,506,048,662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107,429,264,662	152,785,314,027
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,150,981,848	41,720,734,635
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30,399,615,769	23,220,319,769
1. Nguồn kinh phí	431		30,399,615,769	23,220,319,769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,431,511,792,449	1,441,945,340,784

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Hồng Nga

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Đỗ Thị Thu Hương



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	255,997,135,762	390,879,517,529	927,472,642,700	1,036,827,358,160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		255,997,135,762	390,879,517,529	927,472,642,700	1,036,827,358,160
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	216,468,113,379	362,036,138,150	838,430,739,871	934,701,927,297
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39,529,022,383	28,843,379,379	89,041,902,829	102,125,430,863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	32,914,081	221,938,824	1,686,531,673	720,569,253
7. Chi phí tài chính	22	5.4	11,533,737,102	12,096,935,029	36,466,993,361	29,000,690,316
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,211,331,984	7,273,237,804	32,015,003,723	19,866,792,791
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	5,091,208,649	5,923,176,704	9,540,754,793	14,469,662,809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	14,345,090,398	6,259,617,420	28,302,778,433	30,710,849,782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8,591,900,315	4,785,589,050	16,417,907,915	28,664,797,209
11. Thu nhập khác	31		596,293,392	1,483,093,641	1,622,715,942	2,964,848,135
12. Chi phí khác	32		3,633,966	1,637,243,567	152,719,521	2,429,050,101
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		592,659,426	(154,149,926)	1,469,996,421	535,798,034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,184,559,741	4,631,439,124	17,887,904,336	29,200,595,243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,807,771,188	1,253,710,742	4,736,922,488	6,300,903,273
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,376,788,553	3,377,728,382	13,150,981,848	22,899,691,970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Đinh Thị Hồng Nga

Đỗ Thị Thu Hương



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

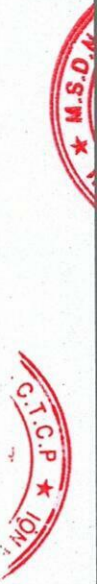
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,887,904,336	29,200,595,243
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29,899,188,425	29,935,369,577
- Các khoản dự phòng	03	-	10,900,000,000	17,723,060,931
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,362,163,178	6,090,146,309
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	2,725,957,092	14,712,093,267
- Chi phí lãi vay	06		32,015,003,723	19,866,792,791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70,538,302,570	52,657,749,722
- Giảm các khoản phải thu	09		96,095,131,988	182,627,003,460
- (Tăng) hàng tồn kho	10	-	62,146,173,352	189,763,344,218
- (Giảm) các khoản phải trả	11	-	42,037,909,546	39,361,447,086
- (Tăng) chi phí trả trước	12	-	264,830,557	42,187,259
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	32,157,316,486	19,466,003,683
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	5,910,846,186	14,689,603,641
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,179,296,000	438,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	8,243,129,392	9,524,000,613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,052,525,039	37,123,833,318
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	49,482,642,310	13,213,905,336
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,367,038,637	714,592,727
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,772,372,667	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54,287,751	33,846,234,397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45,288,943,255	21,346,921,788
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	946,388,403,178	1,111,796,018,806
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	- 934,626,669,007	- 1,055,287,081,558
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,761,734,171	56,508,937,248
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		- 10,474,684,045	40,732,025,718



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/09/2023, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2023	01/01/2023	30/09/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 483 898	16 232 483 898	100%	100%

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;

1013
ÔNG
NG T
BI E
NG AI
TY CỎ
NH - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong Quý 3 năm 2023, quy hoạch điện VIII được phê duyệt nhưng nhu cầu mua sắm máy biến áp chưa tăng, lãi suất vay tăng cao so với cùng kỳ năm trước và tỷ giá ngoại tệ biến động khó lường làm lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 của Công ty bị sụt giảm đáng kể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 3 của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 3 năm 2023.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Dựa vào tình hình sử dụng tài sản cố định trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều tài sản cố định thời gian khấu hao không còn nhiều, nhưng máy vẫn đảm bảo có thể sử dụng lâu dài hơn nhiều so với thời gian khấu hao hiện tại theo điểm c khoản 3 Điều 10 và điểm 3, điểm 4 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, quý 1/2023 Tổng công ty đã thay đổi tăng thời gian trích khấu hao TSCĐ so với thời gian khấu hao trước đó nhưng không vượt quá khung thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2023, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 8% |
| • Dịch vụ sửa chữa | 8% |
| • Dịch vụ vận chuyển | 8% |
| • Bán hàng hóa, vật tư | 8% hoặc 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

1013
ÔNG
NG T
BI
NG A
TY CỐ
NH -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22.
Y
ĐIỆN
NH
PHÂN
P. H

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	117,193,758	719,991,210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,756,844,993	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	21,877,403,901	43,493,935,527
Cộng	33,751,442,652	44,213,926,737

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	204,255,366,801	279,194,331,183
Công ty CP sản xuất thiết bị điện Đông Anh	6,753,999,146	17,176,289,172
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	197,501,367,655	262,018,042,011
Các khoản phải thu từ bên thứ 3	328,815,047,176	337,153,472,147
Cộng	533,070,413,977	616,347,803,330

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH	0	5,772,376,627
Công ty Tuboly - Astronic AG	0	1,980,172,265
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CẦU TRỤC THÁNH KHỞI	2,863,422,000	
Công ty cổ phần cơ khí Hồng Nam	3,499,738,000	
Các nhà cung cấp khác	17,327,312,352	16,676,126,063
Cộng	23,690,472,352	24,428,674,955

4.4 Ký cược, ký quỹ

Tại ngày	Tại ngày
30/09/2023	01/01/2023

	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3,630,472,736	3,405,618,598
Cộng	3,630,472,736	3,405,618,598

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tập đoàn SINOHYDRO		19,470,504,800
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long	8,913,967,019	10,362,723,950
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7,579,171,123	7,579,171,123
Công ty Cổ phần Yotek	10,056,494,583	5,294,000,000
Các công ty khác	31,702,223,990	26,445,456,842
Cộng	58,251,856,715	69,151,856,715

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Hàng mua đang đi đường	443,950,300	
Nguyên liệu, vật liệu	216,820,258,282	352,528,176,522
Công cụ, dụng cụ	844,936,353	758,739,204
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	359,111,185,670	125,081,831,117
Thành phẩm	64,876,710,443	104,207,650,517
Hàng hóa	10,154,263,995	7,528,734,331
Cộng	652,251,305,043	590,105,131,691

310
C
THIẾ
Đ
C
Đ

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	105,607,546,640	414,577,185,849	20,949,098,018	27,296,892,456	568,430,722,963
Mua sắm	1,635,463,447	1,235,704,377	-	90,650,000	2,961,817,824
Thanh lý, nhượng bán	-	(29,833,554,329)	(901,427,902)	(2,146,115,405)	(32,881,097,636)
Tại ngày 30/09/2023	107,243,010,087	385,979,335,897	20,047,670,116	25,241,427,051	538,511,443,151
Điều chỉnh đối với các tài sản cố định bản giao nội bộ	3,536,750,413	4,066,013,707	499,803,809	-	8,102,567,929
Tại ngày 30/09/2023 sau điều chỉnh đối với TSCĐ bản giao nội bộ	110,779,760,500	390,045,349,604	20,547,473,925	25,241,427,051	546,614,011,080
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	74,901,652,205	246,337,302,837	17,763,246,560	23,972,132,106	362,974,333,708
Khấu hao	3,159,493,339	16,763,613,027	821,160,764	880,798,054	21,625,065,184
Thanh lý, nhượng bán	-	(29,052,936,100)	(800,472,604)	(2,146,115,405)	(31,999,524,109)
Tại ngày 30/09/2023	78,061,145,544	234,047,979,764	17,783,934,720	22,706,814,755	352,599,874,783
Điều chỉnh đối với các tài sản cố định bản giao nội bộ	3,536,750,413	4,066,013,707	499,803,809	-	8,102,567,929
Tại ngày 30/09/2023 sau điều chỉnh đối với TSCĐ bản giao nội bộ	81,597,895,957	238,113,993,471	18,283,738,529	22,706,814,755	360,702,442,712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	30,705,894,435	168,239,883,012	3,185,851,458	3,324,760,350	205,456,389,255
Tại ngày 30/09/2023	29,181,864,543	151,931,356,133	2,263,735,396	2,534,612,296	185,911,568,368

(NH) T NG Q: 110
NG BI
TYC

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP phát triển Điện lực Việt Nam		596,114,000
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	2,500,000,000	2,500,000,000
Cộng	2,500,000,000	3,096,114,000

Vốn đầu tư góp vào các đơn vị khác tại ngày 30/09/2023 giảm so với số dư tại ngày 01/01/2023: 596.114.000 đồng do Tổng công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp của Tổng công ty tại Công ty cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam để thực hiện chủ trương xử lý sở hữu chéo trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	60,580,988,588	18,853,335,363
<i>Hệ thống đo lường</i>	<i>11,461,251,122</i>	<i>11,461,251,122</i>
<i>Máy quấn dây</i>	<i>7,392,084,241</i>	<i>7,392,084,241</i>
<i>Máy quấn dây trực ngang</i>	<i>11,719,424,225</i>	
<i>Hệ thống xung sét</i>	<i>30,008,229,000</i>	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3,133,544,631	
Cộng	63,714,533,219	18,853,335,363

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	369,699,120	748,377,944
Công ty CP sản xuất thiết bị điện Đông Anh	369,699,120	590,663,800
Công ty điện lực đông anh	0	157,714,144

322
TY
ĐIỆN
ANH
PHẦN
TP. H

Phải trả người bán bên thứ ba	150,790,878,546	94,490,306,837
Cộng	151,160,577,666	95,238,684,781

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51,257,277,567	37,830,288,161
Công ty Truyền tải điện 1	4,830,198,412	4,830,198,412
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	25,323,194,859	3,005,473,647
Công ty Điện lực Miền Trung		1,492,797,500
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	21,103,884,296	28,501,818,602
Bên thứ ba trả tiền trước	25,821,844,168	
Cộng	77,079,121,735	37,830,288,161



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 30/09/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Số dư	Tăng	Khấu trừ	Số dư		
Thuế GTGT được khấu trừ	896,945,087	102,050,316,030	90,639,429,923	12,307,831,194	-	-
	Phải thu	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	100,893,521,246	99,843,730,704	-	-	2,633,716,998
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20,055,631,778	20,038,204,436	17,427,342	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	112,538	1,070,896,515	855,419,004	215,590,049	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5,910,846,186	4,736,922,488	-	-	3,685,402,821
Thuế thu nhập cá nhân	1,975,705,544	50,502,729	1,257,373,940	777,654,109	11,810,716	-
Thuế tài nguyên	-	13,860,000	15,444,000	-	-	1,584,000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3,269,954,650	3,100,988,749	168,965,901	-	-
Các loại thuế khác	-	115,208,573	115,208,573	-	-	149,702,317
Cộng	1,975,818,082	131,380,421,677	129,963,291,894	1,179,637,401	6,482,216,852	

010
C
TH
Đ
C
Đ
Đ

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS/LC)	-	110,950,023,847
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	-	-
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	-	41,968,942,011
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	-	68,981,081,836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81,631,104,759	17,597,548,246
Cộng	<u>81,631,104,759</u>	<u>128,547,572,093</u>

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	12,739,945,895	18,872,050,333
Dự phòng quỹ tiền lương	0	5,400,000,000
Cộng	<u>12,739,945,895</u>	<u>24,272,050,333</u>

310
TỔNG
T BỊ
NG A
TY C
ANH -

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	179,072,076,793	283,071,644,288	353,552,011,435	108,591,709,646
Sở giao dịch ngân hàng Ngoại thương	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	261,897,053,597	436,472,632,540	414,263,878,295	284,105,807,842
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7,442,176,652	105,180,473,702	62,298,412,541	50,324,237,813
Ngân hàng Shinhan	75,323,287,509	99,729,695,648	102,070,876,016	72,982,107,141
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	2,632,434,840	-	2,632,434,840
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	5,703,811,680	2,444,490,720	3,259,320,960
Cộng	523,734,594,551	932,790,692,698	934,629,669,007	521,895,618,242
	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	9,452,923,980	-	5,703,811,680	3,749,112,300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	21,936,957,000	2,632,434,840	19,304,522,160
Cộng	9,452,923,980	21,936,957,000	8,336,246,520	23,053,634,460



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	31,555,340,750	260,766,490,027	627,360,610,777						
Lãi trong kỳ báo cáo					41,720,734,635	41,720,734,635						
Trả cổ tức năm 2021					-97,255,176,000	-97,255,176,000						
Trích quỹ KTPL 2021					-10,500,000,000	-10,500,000,000						
Thưởng BĐH 2021					-226,000,000	-226,000,000						
Tại ngày 31/12/2022	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	31,555,340,750	194,506,048,662	561,100,169,412						
Tại ngày 01/01/2023	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	31,555,340,750	194,506,048,662	561,100,169,412						
Lãi trong kỳ báo cáo					13,150,981,848	13,150,981,848						
Trích quỹ đầu tư phát triển				14,200,000,000	-14,200,000,000	0						
Trả cổ tức năm 2022					-64,836,784,000	-64,836,784,000						
Trích quỹ KTPL 2022					-7,900,000,000	-7,900,000,000						
Thưởng BĐH 2022					-140,000,000	-140,000,000						
Tại ngày 30/09/2023	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	45,755,340,750	120,580,246,510	501,374,367,260						



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông

Số vốn đã góp

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151,013,760,000	46.49	151,013,760,000	46.49
Công ty CP thiết bị điện	149,681,330,000	46.08	80,881,370,000	24.90
Các cổ đông khác	23,488,830,000	7.23	92,288,790,000	28.41
Cổ phiếu quỹ	680,000,000	0.21	680,000,000	0.21
Cộng	324,863,920,000	100	324,863,920,000	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,486,392	32,486,392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68,000	68,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68,000	68,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,418,392	32,418,392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32,418,392	32,418,392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
USD	9,258.18	8,721.54
EUR	8,075.62	3,884.16

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	255,997,135,762	390,879,517,529	927,472,642,700	1,036,827,358,160
Cộng	255,997,135,762	390,879,517,529	927,472,642,700	1,036,827,358,160

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	216,468,113,379	362,036,138,150	838,430,739,871	934,701,927,297
Cộng	216,468,113,379	362,036,138,150	838,430,739,871	934,701,927,297

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	32,914,081	221,938,824	1,686,531,673	720,569,253
Cộng	32,914,081	221,938,824	1,686,531,673	720,569,253

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,211,331,984	7,273,237,804	32,015,003,723	19,866,792,791
Chi phí khác	2,322,405,118	4,823,697,225	4,451,989,638	9,133,897,525
Cộng	11,533,737,102	12,096,935,029	36,466,993,361	29,000,690,316

132
IG
TY
ĐI
AN
CỔ PH
H - TP

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,064,700,508	873,525,508	2,258,172,323	3,382,858,258
Chi phí bảo hành	279,513,219	1,722,811,284	873,527,416	2,424,917,373
Chi phí bằng tiền khác	3,746,994,922	3,326,839,912	6,409,055,054	8,661,887,178
Cộng	5,091,208,649	5,923,176,704	9,540,754,793	14,469,662,809

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7,076,502,483	4,877,285,397	16,678,341,235	15,947,800,287
Chi phí vật liệu quản lý	441,630,862	247,162,938	1,256,734,700	951,502,948
Chi phí khấu hao TSCĐ	802,442,430	664,425,332	2,480,290,349	1,971,855,691
Thuế, phí và lệ phí	319,489,806	818,665,397	813,896,382	1,989,335,143
(Hoàn nhập/dự phòng phải thu khó đòi)	0	-4,840,478,532	-10,900,000,000	-4,840,478,532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144,862,491	1,215,003,605	760,958,461	4,369,717,382
Chi phí bằng tiền khác	5,560,162,326	3,277,553,283	17,212,557,306	10,321,116,863
Cộng	14,345,090,398	6,259,617,420	28,302,778,433	30,710,849,782

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,807,771,188	1,253,710,742	4,736,922,488	6,300,903,273
Cộng	2,807,771,188	1,253,710,742	4,736,922,488	6,300,903,273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.



